



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *28* /2021/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *29* tháng *7* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt
nước;*

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể như sau:

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển

mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2020 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh.

2. Cục Thuế và Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; thường xuyên theo dõi, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về biến động của giá đất trên thị trường hoặc một số vấn đề mới phát sinh để xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ hoặc tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường hoặc tại thời điểm xác định giá, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

b) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong

Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định.

2. Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn tiền sử dụng đất tính theo giá đất tại bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Lâm Đồng;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH₂, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp



**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số *28* /2021/QĐ-UBND ngày *29* / *7* /2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	29	24	15	1,30	1,00	1,20
2	Xã Quốc Oai	26	21	13	1,10	1,00	1,20
3	Xã Quảng Trị	25	20	13	1,20	1,10	1,00
4	Xã Triệu Hải	24	19	13	1,00	1,00	1,10
5	Xã Đạ Kho	24	19	12	1,20	1,20	1,20
6	Xã An Nhơn	30	25	15	1,30	1,30	1,20
7	Xã Đạ Lây	28	22	14	1,20	1,20	1,30
8	Xã Đạ Pal	28	22	14	1,00	1,00	1,20
9	Thị trấn Đạ Tẻh	36	29	18	1,10	1,00	1,20

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	26	21	13	1,30	1,00	1,20
2	Xã Quốc Oai	24	19	12	1,20	1,10	1,20
3	Xã Quảng Trị	25	20	13	1,10	1,00	1,10
4	Xã Triệu Hải	23	18	12	1,00	1,00	1,10
5	Xã Đạ Kho	23	18	11	1,20	1,20	1,20
6	Xã An Nhơn	27	22	14	1,20	1,20	1,20
7	Xã Đạ Lây	24	19	12	1,20	1,20	1,30
8	Xã Đạ Pal	25	20	13	1,20	1,10	1,20

9	Thị trấn Đạ Tẻh	34	24	15	1,10	1,00	1,00
---	-----------------	----	----	----	------	------	------

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	29	24	15	1,00	1,00	1,00
2	Xã Quốc Oai	26	21	12	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quảng Trị	25	20	13	1,00	1,00	1,00
4	Xã Triệu Hải	18	14	10	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Kho	21	17	12	1,00	1,00	1,00
6	Xã An Nhơn	23	20	14	1,00	1,00	1,00
7	Xã Đạ Lây	20	16	10	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đạ Pal	20	16	10	1,00	1,00	1,00
9	Thị trấn Đạ Tẻh	25	21	14	1,00	1,00	1,00

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	29	24	15	1,00	1,00	1,00
2	Xã Quốc Oai	26	21	13	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quảng Trị	25	20	13	1,00	1,00	1,00
4	Xã Triệu Hải	24	19	13	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Kho	24	19	12	1,00	1,00	1,00
6	Xã An Nhơn	30	25	15	1,00	1,00	1,00
7	Xã Đạ Lây	28	22	14	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đạ Pal	28	22	14	1,00	1,00	1,00
9	Thị trấn Đạ Tẻh	36	29	18	1,00	1,00	1,00

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mỹ Đức	8	7	6	1,00	1,00	1,00
2	Xã Quốc Oai	8	7	6	1,00	1,00	1,00
3	Xã Quảng Trị	8	7	6	1,00	1,00	1,00
4	Xã Triệu Hải	8	7	6	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Kho	8	7	6	1,00	1,00	1,00
6	Xã An Nhơn	8	7	6	1,00	1,00	1,00
7	Xã Đạ Lây	8	7	6	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đạ Pal	8	7	6	1,00	1,00	1,00
9	Thị trấn Đạ Tẻh	8	7	6	1,00	1,00	1,00

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,00 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	XÃ ĐẠ KHO		
1.1	Khu vực I		
1.1.1	Đường Tỉnh lộ 721		
1	Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946(8)	230	1,00
2	Từ hết Trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào Nghĩa trang Thôn 5, Thửa số 209(7)	390	1,00
3	Từ hết đường vào Nghĩa trang Thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ doanh nghiệp Phước Tiến, thửa số 584(7)	700	1,00
4	Từ đường vào xưởng chế biến gỗ doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến hết đất ông Nguyễn Phi Hùng, thửa số 20(7)	1.100	1,20
5	Từ hết đất ông Nguyễn Phi Hùng, thửa số 21(7) đến cây xăng Phước Tiến, thửa 505(6)	1.850	1,20

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Từ cây xăng phước tiến, thửa số 504(6) đến ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 398(6)	2.070	1,20
7	Từ ngã ba Đài tưởng niệm(mới) đến cầu mới Thị trấn Dạ Tềh	1.945	1,20
1.1.2	Đường Liên xã (Huyện lộ)		
1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Dạ Tềh		
	Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến dốc bà Sừu	2.140	1,00
	Từ dốc bà Sừu đến cầu sắt Dạ Tềh	1.400	1,00
2	Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 29(6)	500	1,10
3	Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu 1	200	1,00
4	Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	200	1,00
1.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)		
1	Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo thửa số 60(8)	130	1,00
2	Từ cầu Hải Thảo đến giáp Hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	130	1,00
3	Từ Hội trường Thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	100	1,00
4	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721(bà Phong thửa số 916(8) đến hết nhà ông Tít Thửa số 808(8)	90	1,00
5	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721(ông Dài thửa số 558(8) đến hết nhà ông Sơn thửa số 520(8)	90	1,00
6	Đường Thôn 5 từ giáp TL 721(ông Ánh thửa 256(7) đến hết nhà ông Sừ thửa số 262(7)	90	1,00
7	Đường Thôn 5 từ giáp TL 721(ông Kha thửa số 210(7) đến hết nhà ông Hiên thửa số 195(7)	90	1,00
8	Đường Thôn 4 từ giáp TL 721(ông Sang Thửa số 220(6) đến hết nhà ông Mỹ thửa số 414(6)	110	1,00
9	Đường Thôn 2 từ giáp đường Liên xã (ông Bồng thửa 267(3) đến hết nhà ông Truyền thửa số 314(4)	90	1,00
10	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ (ông Điện thửa số 239(3) đến cầu Sắt thửa số 5(1)	100	1,00
11	Đường Thôn 1 từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm thửa số 16(1)	90	1,00
12	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ (ông Đạt thửa số 148(3) đến hết đất nhà bà Ngọc thửa số 101(3)	90	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13	Đường Thôn 1 từ giáp Huyện lộ (ông Tình thửa 182(3) đến hết đất nhà ông Thường thửa số 66(3)	90	1,00
14	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721(ông Đức thửa 312(9) đến hết nhà bà Sơn thửa số 344(9)	90	1,00
15	Đường Thôn 6 từ giáp TL 721(ông Thái thửa 51(9) đến hết nhà ông Tề thửa số 79(9)	90	1,00
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	50	1,10
2	XÃ AN NHƠN		
2.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)		
1	Từ cầu Đạ Mí đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3) đến thửa số 941(2)	280	1,20
2	Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oi thửa số 1006(5)	200	1,00
2.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)		
1	Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5 thửa số 12(6)	90	1,00
2	Từ cầu B5 thửa số 83(6) đến núi Ép thửa số 23(8)	90	1,00
3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143,1145(1) vào hồ Đạ Hàm thửa số 560; 569(1)	100	1,00
4	Từ ngã ba Đạ Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 thửa số 143(10)	90	1,00
5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan	85	1,00
6	Từ ngã ba Đạ Mí thửa số 937,939(2) đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)	90	1,00
7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 thửa 179(7)	90	1,00
8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa 1567(10) đến thửa 1318(10)	90	1,00
2.3	Khu vực III: Các vị trí còn lại	60	1,00
3	XÃ ĐẠ LẬY		
3.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)		
1	Từ cầu Đạ Lậy đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(1)	300	1,00
2	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú thửa 845 (7)	340	1,30

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú đến hết đường vào Thôn Thuận Lộc thửa 721 (7)	260	1,30
4	Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào Thôn Thuận Lộc, thửa 721(7), đến đường vào xóm Tày, thửa số 68(5)	165	1,00
5	Từ hết đường vào xóm Tày, thửa số 102(5) đến ranh giới huyện Cát Tiên	125	1,10
6	Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(45)	140	1,00
7	Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết thửa số 01(45) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23,24(48)	110	1,00
8	Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11,12(48) đến cầu Đạ Lây	200	1,00
3.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)		
1	Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)	100	1,00
2	Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều, thửa 149(1)	85	1,00
3	Từ tỉnh lộ 721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) thửa 33 (1) vào đến 300m thửa 527(1)	130	1,00
4	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) thửa 527 (1) đến đoạn còn lại thửa 177(3)	70	1,00
5	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Vĩnh Phước thửa 774(7) vào đến 300m thửa 865 (7)	110	1,00
6	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại thửa 865(7) đến thửa 22(10)	70	1,10
7	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Hương Thuận thửa 10(1) vào đến 300m thửa 233(1)	90	1,00
8	Đường Thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa 233(1) đến thửa 267(1)	70	1,20
9	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Thuận Lộc thửa 153(4) vào đến 300m thửa 372(4)	90	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa 372(4) đến thửa 44(3)	80	1,00
11	Từ đường Thôn Vĩnh Phước thửa 38(4) đến hết nhà Phan Mậu Tiến Đạt thửa 409(9)	75	1,20
12	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Phú Bình thửa 42(1) vào đến 200m thửa 486(1)	75	1,00
13	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Phú Bình thửa 788(7) đến đường Thôn Vĩnh Phước thửa 682(7)	80	1,00
14	Đường Thôn Lộc Hòa (Xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế Văn Minh, thửa 180(4)	75	1,00
15	Đường Thôn Thuận Lộc từ nhà bà Vu, thửa 318(3) đến hết đất nhà ông Tám, thửa 10(3)	70	1,00
16	Đường Thôn Thuận Lộc từ nhà ông Phước, thửa 319(3) đến hết nhà ông Hồ Đình Chương, thửa 64(3)	70	1,00
17	Đường Thôn Vĩnh Phước từ nhà ông Trần Thọ, thửa 309(7) đến hết nhà ông Bùi Quang Nông, thửa 250(7)	70	1,00
18	Đường Đội 12 Từ giáp 721 thửa số 250(49) đến cầu ông Vạn thửa số 09;08(50)	100	1,00
19	Từ cầu ông Vạn thửa số 238;194(51) đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27(53)	100	1,20
20	Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184(53) đến Khe Tre thửa số 33;38(56)	92	1,00
21	Đường Thôn Hương Vân nhánh 1+2 vào đến 200 m từ thửa 393;339(49) đến thửa 400;119(49)	100	1,00
22	Đường Thôn Hương Vân 2 từ thửa 227(49) đến thửa 234;334(49).	170	1,00
23	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý) từ thửa 106(45) đến thửa 221(45)	65	1,00
24	Đường xóm Thôn Phú Thành (Hội trường Hương	65	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Thành cũ từ thửa 72(45) đến thửa 378(45)		
25	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp) từ thửa 03;04(47) đến thửa 90;93(47).	65	1,00
26	Đường Thôn Phú Thành (Xóm ông Tám) từ thửa 65,72(48) đến thửa 96;88(48).	65	1,00
27	Đường Thôn Sơn Thủy (Xóm ông Sữ) từ thửa 225; 104(50) đến thửa 111; 116(50)	65	1,00
28	Đường Thôn Hương Vân (Xóm ông Cao) từ thửa 120;122(5) đến thửa 31;41(5)	65	1,00
29	Đường Thôn Sơn Thủy (Xóm 1) từ thửa 101;206(51) đến thửa 185; 246(51)	65	1,00
30	Đường Thôn Sơn Thủy (Xóm 2) từ thửa 175(51) đến thửa 176(51)	65	1,00
3.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã	60	1,20
4	XÃ MỸ ĐỨC		
4.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)		
1	Từ cầu Mỹ Đức đến giáp đường Thôn Yên Hòa, Hòa Bình (thửa 547, TĐĐ 23)	210	1,00
2	Từ đường thôn Yên Hòa, Hòa Bình (thửa 547, TĐĐ 23) đến kênh ĐN6	235	1,20
3	Từ kênh ĐN6 đến đường vào Hội trường thôn 2	215	1,20
4	Từ đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đất ông Tạ Minh Tiến (thửa 541, TĐĐ 03)	190	1,20
5	Từ nhà ông Tạ Minh Tiến (thửa 542, TĐĐ 03) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng (thửa 364, TĐĐ 08)	280	1,00
6	Từ nhà bà Trần Thị Thắng (thửa 363, TĐĐ 08) đến cầu thôn 7	145	1,20
7	Từ cầu Thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài, thửa 06(14)	135	1,00
8	Khu vực định canh định cư Con Ó, xã Mỹ Đức, từ thửa 41, TĐĐ 15 đến hết thửa 11 và thửa 15, TĐĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh	135	1,00
4.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ giáp ĐT. 725 vào đến thửa 469, TĐĐ 23	135	1,00
2	Từ hết trung tâm cụm xã đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 37, TĐĐ 23)	85	1,00
3	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 37, TĐĐ 23) đến hết nhà ông Hoàng Văn Uy (thửa 524, TĐĐ 24)	70	1,00
4	Đường Thôn Phú Hòa từ giáp ĐT.725 đến hết nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TĐĐ 25)	80	1,00
5	Từ hết nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TĐĐ 25) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Liên, Thôn 1 (thửa 350, TĐĐ 26)	70	1,00
6	Từ hết nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TĐĐ 25) đến kênh DN8	70	1,00
7	Từ Thôn Phú Hòa, Yên Hòa giáp đường ĐT.725 đến kênh tiêu	80	1,00
8	Từ kênh tiêu thôn Phú Hòa, Yên Hòa đến kênh DN8	85	1,00
9	Từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng (thửa 245, TĐĐ 25) đến hết nhà ông Tạ Quang Chính (thửa 261, TĐĐ 26)	75	1,00
10	Từ nhà ông Hoàng Văn Tráng (thửa 90, TĐĐ 26) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đoàn (thửa 537, TĐĐ 26)	70	1,00
11	Từ nhà ông Hoàng Văn Uy (thửa 524, TĐĐ 24) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ái (thửa 28, TĐĐ 25)	70	1,00
12	Từ nhà ông Đỗ Xuân Dậu (thửa 5, TĐĐ 23) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang, Thôn 5 (thửa 170, TĐĐ 23)	70	1,00
13	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 8, TĐĐ 24) đến hết nhà ông Đỗ Văn Quy (thửa 278, TĐĐ 24)	70	1,00
14	Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Minh Hùng, thửa số 25(10)	63	1,00
15	Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	125	1,00
16	Từ kênh Đông đến chân đập hồ Đa Tèh (phía đường nhựa)	85	1,00
17	Đường vành đai trung tâm cụm xã Mỹ Đức (từ thửa 402, TĐĐ 01 đến hết thửa 418, TĐĐ 01)	70	1,00
18	Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức từ TL 725 đến hết đất ông K' Sô, thửa 45(88)	63	1,00
19	Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu tràn (đường kênh Nam)	65	1,00
20	Từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh Nam) (thửa 138, TĐĐ 07)	65	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
21	Đường vào Hội trường thôn 2 (hết đường nhựa; thửa 91, TBD 02)	65	1,00
22	Đường vào Hội trường thôn 4: Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu sắt	65	1,00
23	Đường vào Hội trường thôn 3: Từ giáp đường ĐT.725 đến kênh Đông	65	1,20
24	Đường vào Hội trường thôn 5: Từ giáp đường ĐT.725 đến Nghĩa địa	65	1,00
25	Đường thôn 4: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết đất ông Phạm Văn Công (thửa 816, TBD 03)	65	1,00
26	Đường thôn 2 và thôn 4: Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu sắt	65	1,00
27	Đường Thôn 2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Trần Minh Nghĩa, thửa số 142(3)	63	1,00
28	Đường Thôn 6 từ nhà ông Nhã thửa số 221(6), đến hết nhà ông Kiều, thửa số 118(6)	63	1,00
29	Đường Thôn 7 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai, thửa 27(8)	63	1,00
4.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã	60	1,20
5	XÃ QUỐC OAI		
5.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	Từ cầu sắt đất nhà ông Đỗ Văn Toan thửa số 267(01) đến kênh N6-3 nhà bà Nguyễn Thị Mai thửa số 205(02)	110	1,00
2	Từ kênh N6-3 nhà ông Đỗ Văn Báo thửa số 172(02) đến hết đất nhà ông Nguyễn Bá Tiến thửa số 82(06)	160	1,20
3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Bá Tiến thửa số 82(06) đến cầu sắt Đạ Nhar đất ông Dương Công Hồ thửa số 250(12)	100	1,00
5.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)		
1	Từ giáp Huyện lộ (cầu sắt) nhà ông Phạm Hồng Vinh thửa số 76(01) đến kênh N5 hết đất bà Bùi Thị Sáng thửa số 490(01)	70	1,00
2	Từ kênh N5 đất ông Lê Nguyễn Bình thửa số 20(01) đến hết đường bê tông đất ông Trần Đức Lộ thửa số 60(01)	65	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Quý Thục thửa số 150(06) đến hết đất Hội trường Thôn 4 thửa số 389(6)	70	1,00
4	Từ hết Hội trường Thôn 4 thửa số 389(6) đến hết đất nhà bà Đinh Thị Tươi thửa số 250(07)	65	1,00
5	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Văn Lượng thửa số 127(09) đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Thủy thửa số 183(08)	70	1,00
6	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Vương Văn Minh thửa số 498(03) đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tùng thửa số 500(03)	80	1,00
7	Từ giáp Huyện lộ đất nhà ông Nguyễn Văn Mạnh thửa số 68(02) đến hết đất nhà ông Tạ Văn Chiến thửa số 92(02)	70	1,00
8	Từ giáp Huyện lộ đất Trường TH Quốc Oai thửa số 176(06) đến công nhà bà Lành hết thửa số 01(03)	80	1,00
9	Từ cầu sắt Đạ Nhar thửa số 254(12) đến hết Buôn Đạ Nhar (Đường Huyện lộ) thửa số 55(11)	90	1,00
10	Từ giáp Huyện lộ ngã ba đất nhà ông Đào Văn Chiến thửa số 74(08) đến hồ Thôn 5 hết thửa số 10(08)	80	1,00
11	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Nguyễn Đắc Thái thửa số 123(03) đến hết đất ông Trần Văn Tuyên thửa số 69(03) (cầu sắt)	70	1,00
12	Từ đất ông Phạm Văn Vận thửa số 168(07) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thửa số 140(07)	60	1,00
13	Từ đất ông Nguyễn Văn Thức thửa số 175(8) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Hợi thửa số 146(08)	60	1,00
14	Từ nhà ông Vũ Văn Mạnh thửa số 572(03) đến đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ thửa số 62(02)	60	1,00
15	Từ công bà Lành đất ông Nguyễn Mạnh Tấn thửa số 159(05) đến hết đất nhà ông Hứa Văn Quyền thửa số 182(05)	60	1,00
16	Từ giáp Huyện lộ nhà ông Vương Văn Hội thửa số 150(09) đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Tân thửa số 306(07)	70	1,00
17	Từ ngã ba đất bà Hoàng Thị Mời thửa số 159(04) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chính thửa số 125(04)	60	1,00
5.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	50	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	XÃ QUẢNG TRỊ		
6.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	Từ cầu Quảng Trị đến hết nhà ông Hồ Minh Hoàng Thôn 1, thửa 51(1)	125	1,00
2	từ hết nhà ông Hồ Minh Hoàng Thôn 1 thửa 377(1) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Trường Thôn 3, thửa (179(3)	85	1,00
3	từ hết nhà ông Nguyễn Đức Trường Thôn 3 thửa 241(3) đến hết Hội trường Thôn Thôn 4, thửa 316(4)	75	1,00
4	Từ hết Hội trường Thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lư thửa 20(5)	100	1,10
5	Từ thửa số 354(6), 21(5) đến công chào Thôn 6; Thửa 137(7)	75	1,00
6	Từ công chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông; Thửa 90(6)	70	1,00
7	Từ cầu Máng Triệu Hải đến công chào Thôn 7, Thửa số 109(6)	90	1,00
8	Từ công chào Thôn 7, Thửa số 75(6) đến cầu Khe Cáu, thửa số 12(6); từ công chào Thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn, Thửa số 36(6)	70	1,00
6.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)		
1	Đường Thôn 2(quanh đồi Chùa); Thửa 349(2) đến thửa 299(2)	60	1,00
2	Đường Thôn 2 từ giáp đường liên xã, thửa số 256(2) đến hết đất nhà bà Hoa, thửa số 253(2)	70	1,00
3	Đường Thôn 2 từ hết đất nhà bà Hoa thửa số 252(2) đến hết đường, thửa số 239(2)	60	1,00
4	Đường Thôn 3 từ giáp đường liên xã, thửa số 182(2) đến hết đất nhà ông Tiến, thửa số 162(2)	65	1,00
5	Đường Thôn 3 từ hết đất nhà ông Tiến, thửa số 163(2) đến hết đường, thửa số 118(2)	60	1,00
6	Đường Thôn 4 từ giáp đường liên xã, thửa số 207(4) đến cầu Tân Bôi, thửa số 272(4)	60	1,00
7	Đường Thôn 5 từ giáp đường liên xã, thửa số 212(4) đến hết nhà ông Hậu, thửa số 96(4)	60	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	Đường liên Thôn 4+7; Từ thửa số 324(4) đến thửa số(6)	60	1,00
9	Đường Thôn 4 từ cầu Tân Bôi, thửa số 258(4) đến hết nhà bà Đào, thửa số 137(4)	60	1,00
10	Đường Thôn 6 từ giáp Huyện lộ, thửa số 184(7) đến hết nhà ông Lê Mậu Thọ, thửa số 249(7)	60	1,00
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	55	1,00
7	XÃ TRIỆU HẢI		
7.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)		
1	Từ ranh giới xã Đạ Kho đến hết Hội trường Thôn 3A, đường vào Thôn 3B	120	1,20
2	Từ hết Hội trường Thôn 3A, đường vào Thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)	135	1,20
3	Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Đạ Pal	110	1,20
4	Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	110	1,00
7.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)		
1	Đường Thôn 1B từ nhà ông Thủy đến hết đất nhà ông Tâm 1A		
1.1	Đường Thôn 1B giáp Huyện lộ từ nhà ông Thủy đến hết cầu An Hải Thôn 1A thửa 223(24)	90	1,00
1.2	Từ cầu Thôn 1A thửa 223(24) đến hết đất nhà ông Tâm 1A thửa 350(23)	60	1,00
2	Đường Thôn 1B giáp Huyện lộ từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn thửa 235(16)	60	1,00
3	Đường Thôn 2 từ nhà ông Phương đến kênh DN18		
3.1	Đường Thôn 2 giáp Huyện lộ từ nhà ông Phương đến kênh DN14 thửa 282(24)	90	1,00
3.2	Đường Thôn 2 từ DN14 thửa 282(24) đến kênh DN 18 thửa 844(15)	60	1,00
4	Đường Thôn 2 giáp Huyện lộ từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bôi	60	1,00
5	Đường Thôn 3A, 3B từ nhà ông Đại đến hết đất nhà ông Phong		
5.1	Đường Thôn 3A,3B từ giáp Huyện lộ từ nhà ông Đại đến công chào Thôn 3b thửa 283(15)	95	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.2	Từ cổng chào Thôn 3b thửa 283(15) đến hết đất nhà ông Phong thửa 2181(22)	60	1,00
6	Đường Thôn 3A giáp Huyện lộ từ nhà ông Tịnh đến Nghĩa địa thửa 91(14)	60	1,00
7	Đường Thôn 3A giáp Huyện lộ từ nhà ông Thắng đến kênh DN14 thửa 149(14)	60	1,00
8	Đường Thôn 3A từ chợ đến hết đất nhà ông Sương		
8.1	Đường Thôn 3A giáp chợ từ nhà ông Phước đến cầu máng Thôn 3b thửa 104(15).	95	1,00
8.2	Đường Thôn 3A giáp Bưu điện thửa 30(15) đến cầu máng Thôn 3b thửa 104(15).	90	1,00
8.3	Đường Thôn 3B từ cầu máng Thôn 3b thửa 104(15) đến hết đất nhà ông Xương thửa 284(10)	60	1,00
9	Đường Thôn 4A giáp Huyện lộ từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn (Đào) thửa 258(13)	60	1,00
10	Đường Thôn 4A giáp Huyện lộ từ Hội trường Thôn 4A đến suối 1(thác ĐaKaLa) thửa 387(13)	70	1,00
11	Đường Thôn 4A Từ nhà ông Tám đến hết đất nhà ông Sơn Thôn 5 thửa 284(10)	70	1,00
12	Đường Thôn 4B từ Hội trường Thôn 4B đến hết đất nhà ông Hồ Xuân Anh thửa 305(10)	70	1,00
13	Đường Thôn 1B từ giáp Huyện lộ đến hết nhà ông Võ Thế Vinh thửa 42(17)	65	1,00
14	Đường Thôn 1B từ giáp Huyện lộ đến hết nhà ông Võ Dương thửa 18(17)	60	1,00
15	Đường Thôn 1B từ giáp Huyện lộ đến hết nhà bà Lê Thị Phơi	60	1,00
16	Đường Thôn 4A giáp Trường THCS Triệu Hải đến hết nhà bà Trần Thị Huệ	60	1,00
17	Đường Thôn 4A từ nhà ông Nguyễn Lâm đến hết nhà Ông Nguyễn Xuân Chiến	60	1,00
18	Đường Thôn 1A, từ giáp Huyện lộ đến hết trại heo Lê Đức Tiến	65	1,00
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	55	1,10
8	XÃ ĐẠ PAL		
8.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà, thửa 193(3)	150	1,20
2	Từ suối Giao Hà, thửa số 415(3) đến chân dốc Thôn K'Long, thửa số 38(2)	110	1,00
8.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)		
1	Đường Thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến đất ông Quỳnh, thửa số 100(8)	80	1,00
2	Đường Thôn Xuân Phong từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Quang, thửa số 17(5)	70	1,00
3	Đường Thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng, thửa số 82(1)	70	1,00
4	Đường Thôn Xuân Châu từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Ngọc, thửa số 77(6)	70	1,00
5	Khu vực định canh, định cư Thôn K'Long		
5.1	Từ bãi đá công ty Phụng Hoàng đến tổ chót Thôn K'Long.	80	1,00
5.2	Từ Tổ chót Thôn K'Long đến giáp nhà ông K'Hầu.	120	1,20
5.3	Từ giáp nhà ông K'Hầu đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri.	80	1,00
5.4	Đoạn còn lại trong khu vực Thôn Klong	60	1,00
6	Đường Thôn Giao Yên từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Đình Ngưỡng, thửa số 273(7)	60	1,00
7	Đường Thôn Xuân Phong, Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến giáp đường Thôn Xuân Phong, thửa 86(4)	60	1,00
8.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	50	1,10

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
THỊ TRẤN ĐẠ TỀH			
1	Đường 3 tháng 2		
1.1	Từ cầu sắt Đạ Tềh đến hết đường vào bến xe cũ, thửa số 130(21d)	1.500	1,00
1.2	Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129(21d) đến ngã tư chợ Đạ Tềh	1.800	1,00
1.3	Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông Nghiệp	2.800	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
1.4	Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)	1.500	1,00
1.5	Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223(17c)	1.300	1,00
1.6	Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8	1.000	1,00
2	Đường Quang Trung		
2.1	Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng. thửa 1306(21B)	2.600	1,00
2.2	Từ hết tiệm Phô tô Hùng. thửa số 35(21d) đến ngã tư xí nghiệp xây dựng	2.200	1,00
2.3	Từ ngã tư xí nghiệp xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)	1.100	1,00
2.4	Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486(21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7) thửa số 569(21)	650	1,00
2.5	Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B, thửa số 1098(25)	500	1,00
2.6	Từ đường vào Hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết Thôn 7	250	1,00
3	Đường Phạm Ngọc Thạch		
3.1	Từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh. thửa số 263(21a)	2.000	1,10
3.2	Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262(21a) đến kênh N6-8	1.500	1,00
3.3	Từ kênh N6-8 đến cầu Trần	1.100	1,00
3.4	Từ Cầu Trần đến cầu Đạ Mí	700	1,00
4	Đường 30 tháng 4		
4.1	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.800	1,00
4.2	Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	2.200	1,00
4.3	Từ đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	1.800	1,00
4.4	Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b)	1.500	1,20

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
5.1	Từ ngã tư chợ đến giáp ngã 3 Hội trường Khu phố 5B, thửa số 247(20a)	1.800	1,00
5.2	Từ ngã ba (Hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	1.500	1,00
6	Đường 26 tháng 3		
6.1	Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)	1.300	1,30
6.2	Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	500	1,30
7	Đường Tỉnh 725		
7.1	Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)	1.000	1,10
7.2	Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Đạ Bộ	700	1,00
7.3	Từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông	400	1,00
8	Các đường khác		
8.1	Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	300	1,00
8.2	Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	210	1,00
8.3	Đường đi vào Tổ dân phố 9	120	1,00
8.4	Từ cầu Đạ Mí đến cống Bà Điều	120	1,00
8.5	Đường vào Thôn Tân Lập	80	1,00
8.6	Đường vào Trung tâm Y tế huyện	1.050	1,00
8.7	Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	2.100	1,00
8.8	Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5c+5b (Xuân Ân)	1.100	1,00
8.9	Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)	800	1,40
8.10	Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường	500	1,00
8.11	Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	550	1,00
8.12	Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	450	1,00
8.13	Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721	750	1,20
8.14	Đường từ giáp 721 đến kênh mương (đường vào lò gạch)	550	1,00
8.15	Đường từ giáp 3/2 đến hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh Công viên cây xanh)	450	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
8.16	Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh Công viên cây xanh) đến giáp TL721	250	1,00
8.17	Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	450	1,00
8.18	Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	600	1,00
8.19	Đường từ giáp 3/2 đến hết đường (cạnh truyền hình)	250	1,00
8.20	Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (cạnh trường cấp 3)	400	1,00
8.21	Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	300	1,00
8.22	Từ Tỉnh lộ 721 đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	200	1,00
8.23	Đường vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4(ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	500	1,00
8.24	Đường tổ dân phố 2D từ giáp 30/4(ông Tuấn) đến giáp đường hẻm (Thành Đá)	500	1,20
8.25	Đường tổ dân phố 3A từ giáp đường Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường vào Trung tâm Y tế	200	1,00
8.26	Đường Tổ dân phố 3A từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	300	1,00
8.27	Đường Tổ dân phố 2D từ Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C,2D (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	300	1,00
8.28	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B từ ngã ba chợ đến giáp đường 2C,2B	450	1,00
8.29	Đường Tổ dân phố 2C từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2D	350	1,00
8.30	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	220	1,00
8.31	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường 3/2(ông Hai Vận) đến hết đường	280	1,00
8.32	Đường Tổ dân phố 5A từ giáp 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	330	1,00
8.33	Đường Tổ dân phố 5A từ giáp 3/2(bác sĩ Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	300	1,00
8.34	Đường quanh Công ty thương Mại từ giáp 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	440	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
8.35	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	330	1,00
8.36	Đường Tổ dân phố 5B,5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Sĩ Liên)	480	1,00
8.37	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C	260	1,00
8.38	Đường vào Trung tâm Chính Trị từ giáp đường 30/4 đến giáp đường số 2	550	1,00
8.39	Đường số 4 Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp mương thủy lợi	280	1,00
8.4	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 4a từ giáp đường 30/4 đến hết đường bê tông	210	1,00
8.41	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 4a. Đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường 26/3 đi đường 725.	170	1,00
8.42	Đường Tổ dân phố 4a từ giáp TL 725 đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	220	1,00
8.43	Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp Tinh Lộ 725 (ông Vũ) đến giáp đường 26/3 đi đường TL725	270	1,00
8.44	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 đến hết đường (ông Nam)	240	1,00
8.45	Đường vào Trường Mầm non Đa tề từ giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	440	1,00
8.46	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp TL 725(ông Bốn) đến hết đường bê tông	160	1,00
8.47	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (hèm ông Vũ Văn Hạ)	220	1,00
8.48	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (hèm cạnh Hoàng Hiến)	290	1,00
8.49	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hèm cạnh ông Thịnh)	220	1,00
8.50	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường cạnh ông Yên)	210	1,00
8.51	Đường Tổ dân phố 5C+5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hèm cạnh ông Việt xây dựng)	210	1,00
8.52	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hèm cạnh ông Trang)	210	1,10
8.53	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường hèm Xuân Ân (ông Hậu)	210	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
8.54	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ông Quyền)	210	1,00
8.55	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (hẻm cạnh ông Soan)	170	1,00
8.56	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp TL7 25 đến hết đường (hẻm cạnh ông Nguyễn Đình Hồng)	160	1,00
8.57	Đường Tổ dân phố 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	160	1,00
8.58	Đường Tổ dân phố 4B+4C từ giáp TL 725 đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt Chu)	160	1,00
8.59	Từ giáp đường 26/3 đi đường 725	600	1,20
8.60	Đường hẻm Tổ dân phố 4A (từ giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	270	1,00
8.61	Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10(từ giáp trường Lê Lợi đến đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Diên.	150	1,00
8.62	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp tỉnh lộ 725 đến hết đường (Giáp đất ông Tuấn)	170	1,00
8.63	Đường lò gạch từ kênh mương đến Tổ dân phố 7	150	1,00
8.64	Đường kênh NN7: Từ giáp kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	220	1,00
8.65	Đường kênh NN3: Từ giáp đường 26/3 đi đường TL725 đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	150	1,00

(Ghi chú: Năm 2021, UBND huyện Đa Tịch xây dựng phương án điều chỉnh giá, bổ sung tuyến đường, điều chỉnh tên một số đường, đoạn đường so với Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND; do đó, giá đất tại dự thảo nêu trên đã được điều chỉnh theo phương án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến).

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./.